

Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Hà Tĩnh

Nguyễn Văn Thanh*, Ngô Tất Đạt**, Nguyễn Thị Thanh Thủy***

*TS. Nguyễn Văn Thanh, Trường Đại học Hà Tĩnh,

**ThS. Ngô Tất Đạt, Trường Đại học Hà Tĩnh,

***TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy, Trường Đại học Thủ Đức

Received: 13/04/2024; Accepted: 26/04/2024; Published: 10/05/2024

Abstract: In recent years, the Chinese Language major of Ha Tinh University has continuously grown the number of learners, however, the quality issue has not been highly appreciated by society, so there needs to have solutions to improve education quality that meet society's requirements. This research conducted a survey of 283 Chinese Language major students at Ha Tinh University. The results of this research have shown 07 issues affecting the quality of training, and have found 07 solutions to improve the education quality of Chinese Language major at Ha Tinh University.

Keywords: Solutions, quality, training, Chinese Language, Ha Tinh University.

1. Đặt vấn đề

Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (NNTQ), Trường Đại học Hà Tĩnh thành lập năm 2014, là một trong số những ngành đào tạo tiềm năng, đã thu hút được nhiều sinh viên đến theo học, tuy nhiên sinh viên trong quá trình đi thực tập tại doanh nghiệp và tốt nghiệp ra trường vẫn chưa được xã hội đánh giá cao về năng lực chuyên môn và kỹ năng làm việc. Điều đó cho thấy rằng, bên cạnh vấn đề phát triển về số lượng người học, cần chú trọng đến chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến vấn đề chất lượng đào tạo, tuy nhiên những nghiên cứu này chưa chú trọng vào việc tìm ra các nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo để từ đó có giải pháp phù hợp với thực tế ngành Ngôn ngữ Trung Quốc bậc đại học. Vì vậy, chúng tôi đã lựa chọn nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Hà Tĩnh, để giải quyết vấn đề thực tiễn đặt ra.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số thông tin về đối tượng điều tra

Về giới tính, sinh viên nữ chiếm 87,6%, sinh viên Nam chiếm 12,4%. Về độ tuổi, sinh viên 18 tuổi chiếm 32,9%, 19 tuổi chiếm 16,6%, 20 tuổi chiếm 21,2%, 21 tuổi chiếm 17%, 22 tuổi chiếm 8,8%, trên 22 tuổi chiếm 3,5%. Về khu vực cư trú, sinh viên sống tại khu vực thành thị chiếm 7,8%, sinh viên cư trú ở khu vực nông thôn chiếm 92,2%. Về cấp

học, sinh viên năm thứ nhất chiếm 38,2%, sinh viên năm thứ hai chiếm 23%, sinh viên năm thứ ba chiếm 20,5%, sinh viên năm thứ tư chiếm 18,4%. Về điểm học tập, sinh viên có kết quả học tập xuất sắc chiếm 3,2%, giỏi chiếm 19,8%, khá chiếm 64%, trung bình chiếm 11,3%, yếu chiếm 1,4%, kém chiếm 0,4%.

2.2. Độ tin cậy các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo

Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp (≥ 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha của các biến nghiên cứu rất cao, đều lớn hơn 0.9. Trong đó, hệ số Cronbach's Alpha của biến chất lượng đào tạo là cao nhất (0.975), biến cơ sở vật chất là thấp nhất (0.919).

2.3. Mối tương quan giữa chất lượng đào tạo với các yếu tố tác động

Giá trị Sig tương quan Pearson các biến độc lập cơ sở vật chất (VC), đội ngũ giảng viên (GV), CTĐT (CT), tổ chức đào tạo (TC), dịch vụ hỗ trợ (DV), năng lực sinh viên (SV), hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường (DN), sự hài lòng (HL) với biến phụ thuộc chất lượng đào tạo (CL) nhỏ hơn 0.05. Vì vậy, các biến độc lập đều có mối tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc.

Bảng 2.1: Mối tương quan giữa các biến

		CL	VC	GV	CT	TC	DV	SV	DN
VC	Pearson Correlation	.408**							
	Sig. (2-tailed)	.000							
GV	Pearson Correlation	.554**	.772**						
	Sig. (2-tailed)	.000	.000						

CT	Pearson Correlation	.568**	.718**	.874**					
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000					
TC	Pearson Correlation	.591**	.702**	.849**	.917**				
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000				
DV	Pearson Correlation	.565**	.696**	.848**	.931**	.920**			
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000			
SV	Pearson Correlation	.609**	.611**	.722**	.806**	.824**	.835**		
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000		
DN	Pearson Correlation	.598**	.584**	.731**	.798**	.819**	.830**	.875**	
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
HL	Pearson Correlation	.609**	.615**	.724**	.788**	.786**	.821**	.857**	.850**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Sinh viên có kết quả rèn luyện khác nhau có nhận định khác nhau về tổ chức đào tạo, năng lực bản thân.

2.6. Những vấn đề tồn tại về chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Hà Tĩnh

Thứ nhất, về cơ sở vật chất: Một số trang thiết bị phòng học, tài liệu chuyên ngành trong thư viện,

vị trí nhà để xe, hệ thống mạng internet, phòng học trực tuyến, hệ thống sân bãi chưa đáp ứng nhu cầu của giảng viên và sinh viên.

Thứ hai, về đội ngũ giảng viên: Chưa có kiến thức sâu rộng, chưa giải đáp được các vấn đề chuyên môn, chưa gần gũi và thân thiện, truyền đạt khó hiểu, chưa sử dụng thành thạo thiết bị hỗ trợ giảng dạy, chưa chuẩn bị kỹ càng nội dung bài giảng trước khi lên lớp, chưa công tâm trong việc đánh giá sinh viên.

Thứ ba, về CTĐT: mục tiêu, chuẩn đầu ra chưa rõ ràng, chưa phù hợp với năng lực của sinh viên, chưa bám sát với nội dung chương trình; cấu trúc, nội dung chưa cập nhật cải tiến thường xuyên.

Thứ tư, về tổ chức đào tạo: chưa đúng theo tiến độ kế hoạch đề ra; chưa thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo.

Thứ năm, về chất lượng dịch vụ hỗ trợ: chưa có đường dây nóng; dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, dịch vụ hỗ trợ việc làm, dịch vụ căng tin, dịch vụ ký túc xá chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên; cán bộ giải quyết các vấn đề cho sinh viên chưa theo đúng lịch hẹn; cán bộ trợ lý công tác sinh viên của Khoa chưa nhiệt tình, kịp thời xử lý các vấn đề của sinh viên.

Thứ sáu, về năng lực sinh viên: năng lực phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, tự nghiên cứu tài liệu học tập, nghiên cứu khoa học, tư duy sáng tạo, chưa cao; chưa sử dụng thành thạo các phương tiện hỗ trợ trong học tập; chưa tích cực, chủ động trao đổi với thầy cô về vấn đề chưa hiểu.

Thứ bảy, về hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp: chưa tổ chức cho sinh viên đi thực tế tại doanh nghiệp; chưa mời được nhiều doanh nghiệp

Năng lực sinh viên, sự hài lòng có mối tương quan mạnh nhất với chất lượng đào tạo, có hệ số tương quan r là 0.609. Cơ sở vật chất có mối tương quan yếu nhất với chất lượng đào tạo, có hệ số tương quan r là 0.408.

2.4. Mô hình hồi quy giữa chất lượng đào tạo với các yếu tố tác động

Sau khi loại bỏ các biến không phù hợp, chúng tôi tiến hành phân tích mô hình hồi quy với 02 biến độc lập: DV và HL, với biến phụ thuộc: CL. Kết quả giá trị R2 hiệu chỉnh bằng 0.393 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 39.3% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 60.7% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$\text{Chất lượng đào tạo ngành NNTQ} = 0.436 * \text{Hài lòng} + 0.293 * \text{Giảng viên}$$

Ý nghĩa của mô hình hồi quy này là: khi sự hài lòng tăng lên 0.436 và đội ngũ giảng viên tăng lên 0.293 thì chất lượng đào tạo ngành NNTQ sẽ tăng lên 01 đơn vị (bậc).

2.5. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Sinh viên nam và sinh viên nữ có nhận định khác nhau về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, CTĐT, tổ chức đào tạo, dịch vụ hỗ trợ, năng lực bản thân, sự hài lòng.

Sinh viên có khu vực cư trú khác nhau có nhận định khác nhau về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, CTĐT, tổ chức đào tạo, dịch vụ hỗ trợ, năng lực bản thân, hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường, sự hài lòng, chất lượng đào tạo.

Sinh viên cấp học khác nhau có nhận định khác nhau chất lượng đào tạo.

đến trao đổi, chia sẻ tình hình, kinh nghiệm thực tế tại doanh nghiệp; chưa giới thiệu được nhiều đơn vị thực tập cho sinh viên.

2.7. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Hà Tĩnh

2.7.1. Cải thiện cơ sở vật chất phù hợp với chuyên môn của sinh viên

Xây dựng phòng học thực tế dành riêng cho sinh viên học ngoại ngữ; xây dựng thư viện số, thư viện thông minh; xây dựng nhà xe có vị trí thuận tiện cho người học; mở rộng phạm vi sử dụng hệ thống internet; xây dựng phòng học trực tuyến chuyên dụng riêng của Trường; xây dựng sân bãi tập luyện có vị trí thuận tiện cho sinh viên, giảng viên.

2.7.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên

Nâng cao kiến thức chuyên môn cho giảng viên; tăng cường mối quan hệ thân thiết giữa giảng viên và sinh viên; nâng cao năng lực truyền đạt của giảng viên; nâng cao kỹ năng sử dụng các thiết bị hỗ trợ dạy học cho giảng viên; tăng cường công tác kiểm tra nội dung bài giảng của giảng viên; giám sát việc đánh giá của giảng viên đối với sinh viên.

2.7.3. Nâng cao chất lượng CTĐT

Gắn kết chặt chẽ mục tiêu đào tạo với nhu cầu của xã hội; chuẩn đầu ra cần phù hợp với năng lực của người học và yêu cầu của xã hội; tăng cường khối lượng kiến thức chuyên môn cho sinh viên; xây dựng cấu trúc CTĐT chặt chẽ, logic; các học phần cần được sắp xếp theo trình tự từ dễ đến khó; công khai rộng rãi CTĐT trên các phương tiện truyền thông của Trường.

2.7.4. Cải thiện việc tổ chức đào tạo

Tổ chức thực hiện đúng Kế hoạch đào tạo đề ra; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo; cải tiến việc tổ chức đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế; công khai rộng rãi kế hoạch và tiến độ đào tạo trên các trang thông tin của Trường.

2.7.5. Cải thiện chất lượng dịch vụ hỗ trợ

Xây dựng đường dây nóng, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, dịch vụ hỗ trợ việc làm đáp ứng nhu cầu của sinh viên; cải thiện dịch vụ căng tin, ký túc xá đáp ứng nhu cầu của sinh viên; đôn đốc việc giải quyết các vấn đề của sinh viên theo đúng lịch hẹn; cải thiện thái độ làm việc của trợ lý công tác sinh viên của Khoa

2.7.6. Nâng cao năng lực sinh viên

Nâng cao năng lực phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, tự nghiên cứu tài liệu học tập, nghiên cứu khoa học; động viên sinh viên tích cực tham gia các

hoạt động chuyên môn; kịp thời khen thưởng với những sinh viên có thành tích cao trong học tập và rèn luyện; tạo không khí cởi mở để sinh viên chủ động trao đổi các vấn đề chưa hiểu với thầy cô.

2.7.7. Tăng cường hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp

Tổ chức nhiều chuyến đi thực tế cho sinh viên đến doanh nghiệp; đa dạng hình thức thực tập cho sinh viên lựa chọn; tăng cường mời doanh nghiệp đến trao đổi kinh nghiệm thực tế với sinh viên; xây dựng mạng lưới các đơn vị thực tập; tăng cường tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho sinh viên.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: trong số 08 yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo thì ngành NNTQ của Trường Đại học Hà Tĩnh, cần chú trọng 02 yếu tố có tính chất quan trọng là đội ngũ giảng viên và sự hài lòng. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra 07 vấn đề ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo ngành NNTQ và đề xuất 07 giải pháp tương ứng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành NNTQ trường Đại học Hà Tĩnh.

Tài liệu tham khảo

1. Liu Yingying (2011). *Nghiên cứu nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực chuyên ngành tiếng Trung đối ngoại*. Tạp chí Liêu Ninh, số 04: 109-110.

2. Nguyễn Thị Bích Vân (2013). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ Đào tạo của Trường Đại học Dân lập Văn Lang*. Trường Đại học Văn Lang – Khoa học và đào tạo.

3. Phạm Thế Châu (2018). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM

4. Phan Đình Nguyên (2013) *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của các trường Đại học và Cao đẳng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí khoa học trường Đại học mở TPHCM, số 8.

5. Trần Ngọc Mai (2021) *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của khoa ngoại ngữ, trường đại học Sài Gòn*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên.

6. Wu Youmin (2017). *Nghiên cứu quản lý chất lượng đào tạo sinh viên đến Trung Quốc học ngôn ngữ*. Tạp chí Học viện Kinh tế Hồ Bắc, số 09: 120-121.